

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Năm 2021

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt	336.886.612				3.791.453.669	3.840.736.330	3.791.453.669	3.840.736.330	287.603.951	
1111	Tiền Việt Nam	336.886.612				3.791.453.669	3.840.736.330	3.791.453.669	3.840.736.330	287.603.951	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	2.262.880.585				16.763.369.908	18.119.932.882	16.763.369.908	18.119.932.882	906.317.611	
1121	Tiền Việt Nam	2.262.880.585				16.763.369.908	18.119.932.882	16.763.369.908	18.119.932.882	906.317.611	
131	Phải thu khách hàng	1.949.205.000				2.222.344.000	2.360.825.000	2.222.344.000	2.360.825.000	1.810.724.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ					16.326.733	16.326.733	16.326.733	16.326.733		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ					16.326.733	16.326.733	16.326.733	16.326.733		
141	Tạm ứng	357.918.313					345.918.313		345.918.313	12.000.000	
154	Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang					3.229.970.325	3.229.970.325	3.229.970.325	3.229.970.325		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.398.791.310				231.724.050	1.662.608.850	231.724.050	1.662.608.850	1.967.906.510	
2113	Máy móc thiết bị	3.398.791.310				231.724.050	1.662.608.850	231.724.050	1.662.608.850	1.967.906.510	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	3.198.525.310				126.215.000	1.662.608.850	126.215.000	1.662.608.850	1.662.131.460	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	200.266.000				105.509.050		105.509.050		305.775.050	
213	Tài sản cố định vô hình	477.000.000								477.000.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	477.000.000								477.000.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		2.554.125.510			1.187.402.000	444.153.000	1.187.402.000	444.153.000		1.810.876.510
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		2.458.725.510			1.187.402.000	217.553.000	1.187.402.000	217.553.000		1.488.876.510

Đơn vị: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước
Mã QHNS: 1057344

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		95.400.000				226.600.000			
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.251.026.560							11.251.026.560	
2411	Mua sắm TSCĐ	9.934.500.000							9.934.500.000	
2412	Xây dựng cơ bản	1.316.526.560							1.316.526.560	
331	Phải trả cho người bán		2.812.836.918			2.171.742.630	1.605.092.998	2.171.742.630	1.605.092.998	
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.072.518.400	1.072.518.400	1.072.518.400	1.072.518.400	
3321	Bảo hiểm xã hội					843.751.326	843.751.326	843.751.326	843.751.326	
3322	Bảo hiểm y tế					191.334.144	191.334.144	191.334.144	191.334.144	
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					37.432.930	37.432.930	37.432.930	37.432.930	
333	Các khoản phải nộp nhà nước		248.122.217			1.169.450.003	1.005.390.403	1.169.450.003	1.005.390.403	84.062.617
3331	Thuế GTGT phải nộp		198.559.600			524.567.236	326.007.636	524.567.236	326.007.636	
33311	Thuế GTGT đầu ra		198.559.600			524.567.236	326.007.636	524.567.236	326.007.636	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.148.231				11.513.524	11.513.524	11.513.524	11.513.524	4.148.231
3335	Thuế thu nhập cá nhân		53.710.848			633.369.243	667.869.243	633.369.243	667.869.243	88.210.848
334	Phải trả người lao động					3.687.335.920	3.687.335.920	3.687.335.920	3.687.335.920	
3341	Phải trả công chức, viên chức					3.687.335.920	3.687.335.920	3.687.335.920	3.687.335.920	
337	Tạm thu		104.990.000							32.940.000
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền					728.643.182	656.593.182	728.643.182	656.593.182	
3373	Tạm thu phí, lệ phí		32.940.000							32.940.000
3378	Tạm thu khác		72.050.000			72.050.000		72.050.000		
338	Phải trả khác		1.543.138.954			3.077.623.702	1.600.709.800	3.077.623.702	1.600.709.800	66.225.052
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		1.543.138.954			3.077.623.702	1.600.709.800	3.077.623.702	1.600.709.800	66.225.052
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		12.768.973.360			813.850.800	345.722.603	813.850.800	345.722.603	12.300.845.163
3661	NSNN cấp		1.401.198.800			813.850.800	345.722.603	813.850.800	345.722.603	933.070.603

Đơn vị: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước
Mã QHNS: 1057344

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		1.401.198.800			813.850.800	345.722.603	813.850.800	345.722.603	933.070.603
3664	Kinh phí đầu tư XD CB		11.367.774.560							11.367.774.560
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					635.271.296	644.950.565	635.271.296	644.950.565	9.679.269
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					626.000.139	626.000.139	626.000.139	626.000.139	
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ					9.271.157	18.542.315	9.271.157	18.542.315	9.271.158
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính						408.111		408.111	408.111
431	Các quỹ		1.521.421			264.036.800	415.006.957	264.036.800	415.006.957	152.491.578
4311	Quỹ khen thưởng					30.515.200	31.180.348	30.515.200	31.180.348	665.148
43111	NSNN cấp					10.430.000	10.430.000	10.430.000	10.430.000	665.148
43118	Khác					20.085.200	20.750.348	20.085.200	20.750.348	77.353.270
4312	Quỹ phúc lợi					202.721.600	280.074.870	202.721.600	280.074.870	77.353.270
43121	Quỹ phúc lợi					202.721.600	280.074.870	202.721.600	280.074.870	77.353.270
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		767.647				41.500.696		41.500.696	42.268.343
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		753.774			30.800.000	62.251.043	30.800.000	62.251.043	32.204.817
43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		753.774			30.800.000	62.251.043	30.800.000	62.251.043	32.204.817
468	Nguồn cải cách tiền lương						9.271.157		9.271.157	9.271.157
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					19.705.272.557	19.705.272.557	19.705.272.557	19.705.272.557	
5111	Thường xuyên					5.988.288.178	5.988.288.178	5.988.288.178	5.988.288.178	
5112	Không thường xuyên					13.716.984.379	13.716.984.379	13.716.984.379	13.716.984.379	
515	Doanh thu tài chính					667.011	667.011	667.011	667.011	
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					3.260.076.364	3.260.076.364	3.260.076.364	3.260.076.364	
611	Chi phí hoạt động					19.290.265.600	19.290.265.600	19.290.265.600	19.290.265.600	
6111	Thường xuyên					5.573.281.221	5.573.281.221	5.573.281.221	5.573.281.221	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					5.468.904.815	5.468.904.815	5.468.904.815	
61113	Chi phí hao mòn TSCĐ					2.726.000	2.726.000	2.726.000	
61118	Chi phí hoạt động khác					101.650.406	101.650.406	101.650.406	
6112	Không thường xuyên					13.716.984.379	13.716.984.379	13.716.984.379	
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					11.669.119.174	11.669.119.174	11.669.119.174	
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					310.227.000	310.227.000	310.227.000	
61128	Chi phí hoạt động khác					1.737.638.205	1.737.638.205	1.737.638.205	
615	Chi phí tài chính					258.900	258.900	258.900	
632	Giá vốn hàng bán					3.229.970.325	3.229.970.325	3.229.970.325	
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					50.200	50.200	50.200	
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					11.000	11.000	11.000	
6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					39.200	39.200	39.200	
711	Thu nhập khác					4.260.000	4.260.000	4.260.000	
7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					4.260.000	4.260.000	4.260.000	
811	Chi phí khác					4.260.000	4.260.000	4.260.000	
8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản					4.260.000	4.260.000	4.260.000	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					11.513.524	11.513.524	11.513.524	
911	Xác định kết quả					23.181.269.114	23.181.269.114	23.181.269.114	
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					19.916.265.739	19.916.265.739	19.916.265.739	

Đơn vị: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước
Mã QHNS: 1057344

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					3.260.076.364	3.260.076.364	3.260.076.364		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					667.011	667.011	667.011		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					4.260.000	4.260.000	4.260.000		
91181	Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản					4.260.000	4.260.000	4.260.000		
	Cộng	20.033.708.380	20.033.708.380			109.750.927.013	109.750.927.013	109.750.927.013	16.712.578.632	16.712.578.632
B. Tài khoản ngoài bảng										
008	Dự toán chi hoạt động	3.707.964.477				25.097.281.200		25.097.281.200	28.805.245.677	
0081	Năm trước	3.707.964.477							3.707.964.477	
00811	Dự toán chi thường xuyên	531.276.957							531.276.957	
00812	Dự toán chi không thường xuyên	3.176.687.520							3.176.687.520	
0082	Năm nay					25.097.281.200		25.097.281.200	25.097.281.200	
00821	Dự toán chi thường xuyên					5.741.000.000		5.741.000.000	5.741.000.000	
008212	Thực chi						6.039.748.978	5.039.748.978		6.039.748.978
00822	Dự toán chi không thường xuyên					19.356.281.200		19.356.281.200	19.356.281.200	
008222	Thực chi						15.536.742.379	15.536.742.379		15.536.742.379

Người lập
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

....., Ngày tháng năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lan Phương

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		1.193.921.562	2.599.767.197
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		2.002.724.000	2.307.123.313
1	Phải thu khách hàng	11		1.990.724.000	1.949.205.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		12.000.000	357.918.313
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		634.030.000	1.321.665.800
1	Tài sản cố định hữu hình	31		479.030.000	940.065.800
	- Nguyên giá	32		1.967.906.510	3.398.791.310
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(1.488.876.510)	(2.458.725.510)
2	Tài sản cố định vô hình	35		155.000.000	381.600.000
	- Nguyên giá	36		477.000.000	477.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(322.000.000)	(95.400.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		11.251.026.560	11.251.026.560
VIII	Tài sản khác	45		4.148.231	4.148.231
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		15.085.850.353	17.483.731.101
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		14.914.408.349	17.482.209.680
1	Phải trả nhà cung cấp	61		2.246.187.286	2.812.836.018
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		180.000.000	
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		32.940.000	104.990.000
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		12.300.845.163	12.768.973.360
8	Nợ phải trả khác	68		154.435.900	1.795.409.402
II	Tài sản thuần	70		171.442.004	1.521.421
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		9.679.269	
3	Các quỹ	73		152.491.578	1.521.421
4	Tài sản thuần khác	74		9.271.157	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		15.085.850.353	17.483.731.101

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hương

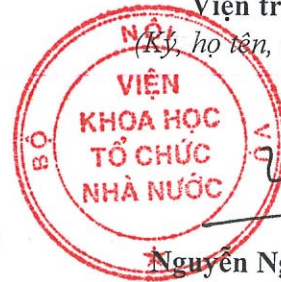
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021
Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

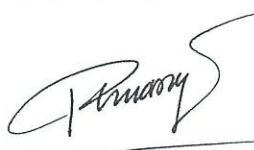
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		19.705.272.557	
	a. Từ NSNN cấp	02		19.705.272.557	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		19.290.265.600	
	a. Chi phí hoạt động	06		19.290.265.600	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		415.006.957	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		3.260.076.364	
2	Chi phí	11		3.230.020.525	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		30.055.839	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		667.011	
2	Chi phí	21		258.900	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		408.111	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		4.260.000	
2	Chi phí khác	31		4.260.000	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		11.513.524	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		433.957.383	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		415.006.957	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		9.271.157	

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B03a/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		15.796.924.387	
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		10.094.555.959	
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		3.724.565.000	
1.5	Tiền thu khác	06		1.977.803.428	
2	Các khoản chi	10		(17.203.437.033)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(3.303.676.797)	
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(9.927.866.180)	
2.3	Tiền chi khác	13		(3.971.894.056)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(1.406.512.646)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		667.011	
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		667.011	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.405.845.635)	
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		2.599.767.197	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		1.193.921.562	

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Người lập

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Lan Phương

Lập, ngày tháng năm

Viện trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		433.698.854	
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(408.111)	
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		(2.567.801.331)	
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		304.399.313	
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		687.635.429	
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(264.036.800)	
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	10		(1.406.512.646)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		667.011	
3	Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		667.011	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.405.845.635)	
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		2.599.767.197	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		1.193.921.562	

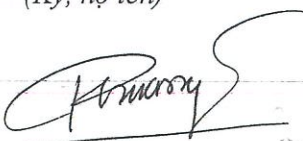
Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)

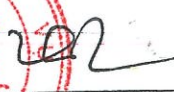

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chương: 035

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Bộ Nội vụ

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số.....ngày...../...../2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	287.603.951	336.886.612
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	906.317.611	2.262.880.585
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.193.921.562	2.599.767.197

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	12.000.000	357.918.313

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:	12.000.000	357.918.313

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố.....ngày .../.../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	2.444.906.510	1.967.906.510	477.000.000
Số dư đầu năm	3.875.791.310	3.398.791.310	477.000.000
Tăng trong năm	231.724.050	231.724.050	
Giảm trong năm	1.662.608.850	1.662.608.850	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	1.810.876.510	1.488.876.510	322.000.000
Giá trị còn lại cuối năm	634.030.000	479.030.000	155.000.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ	9.934.500.000	9.934.500.000
b. XDCB dở dang	1.316.526.560	1.316.526.560
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	11.251.026.560	11.251.026.560

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Tổng giá trị tài sản khác	4.148.231	4.148.231
---------------------------	-----------	-----------

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí	32.940.000	32.940.000
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		72.050.000
Tổng các khoản tạm thu trong năm	32.940.000	104.990.000

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	933.070.603	1.401.198.800
- Giá trị còn lại của TSCĐ	933.070.603	1.401.198.800
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB	11.367.774.560	11.367.774.560
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	12.300.845.163	12.768.973.360

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	88.210.848	252.270.448
- Thuế GTGT phải nộp		198.559.600
+ Thuế GTGT đầu ra		198.559.600
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	88.210.848	53.710.848
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	66.225.052	1.543.138.954
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	154.435.900	1.795.409.402

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	665.148	
- Quỹ phúc lợi	77.353.270	
- Quỹ bổ sung thu nhập	42.268.343	767.647
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	32.204.817	753.774
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	152.491.578	1.521.421

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	9.271.157	

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

15. Biến động của nguồn vốn

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

[The page contains faint horizontal dotted lines for writing.]

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

MISA Mimosa 2022

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	19.290.265.600	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.573.281.221	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.468.904.815	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	2.726.000	
- Chi phí hoạt động khác	101.650.406	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	13.716.984.379	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	11.669.119.174	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	310.227.000	
- Chi phí hoạt động khác	1.737.638.205	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	3.260.076.364	
b. Chi phí	3.230.020.525	
- Giá vốn hàng bán	3.229.970.325	
- Chi phí quản lý	50.200	
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	11.000	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	39.200	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

a. Doanh thu	667.011	
b. Chi phí	258.900	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	4.260.000	
b. Chi phí khác	4.260.000	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.513.524	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	11.513.524	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	31.180.348	
- Quỹ phúc lợi	280.074.870	
- Quỹ bổ sung thu nhập	41.500.696	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	62.251.043	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	415.006.957	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

[illegible]

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

.....

.....

.....

8

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

5. Thông tin khác

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

